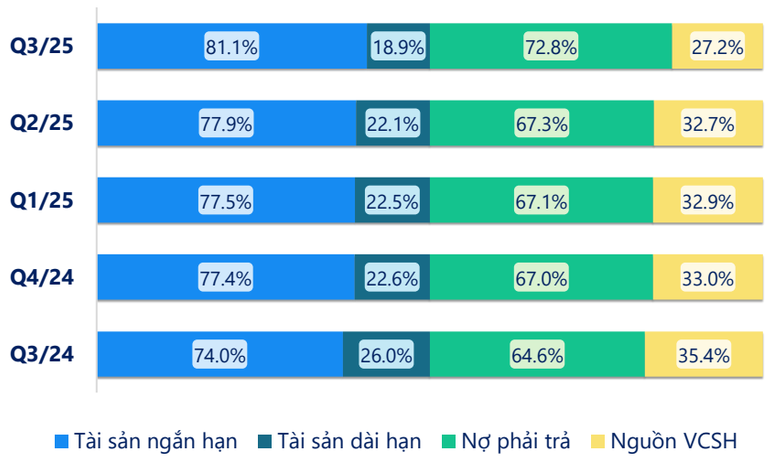
FireAnt

CTCP VINACONEX 21 (HNX: V21)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	6,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	7,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,700
SL cổ phiếu LH	11,999,789
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,125
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	83
P/E	-19.9
EPS	-347

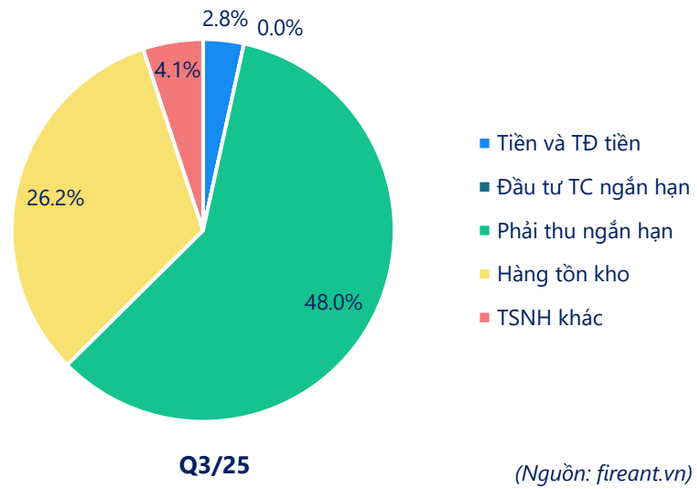
	YTD	1T	3T	6T
V21	1.5%	1.5%	6.2%	-1.4%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



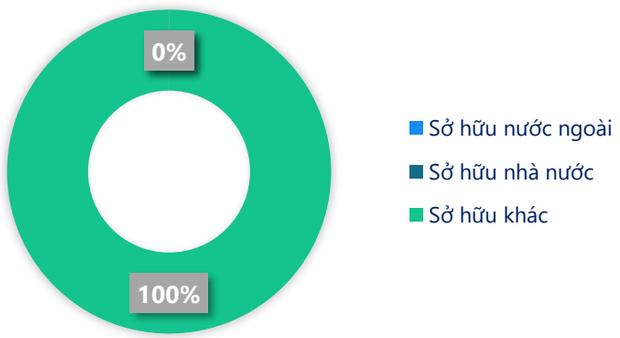
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



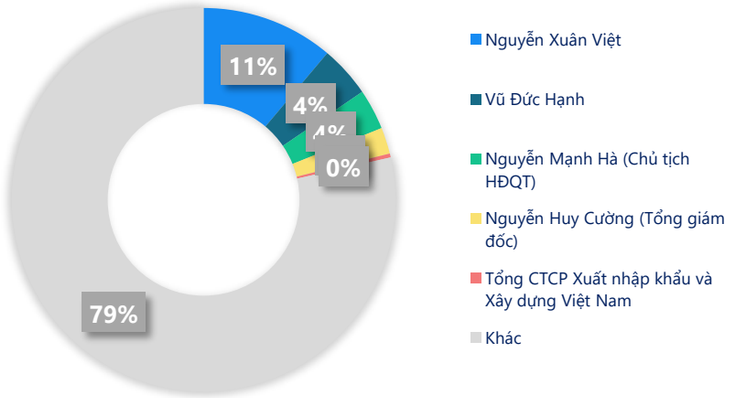
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



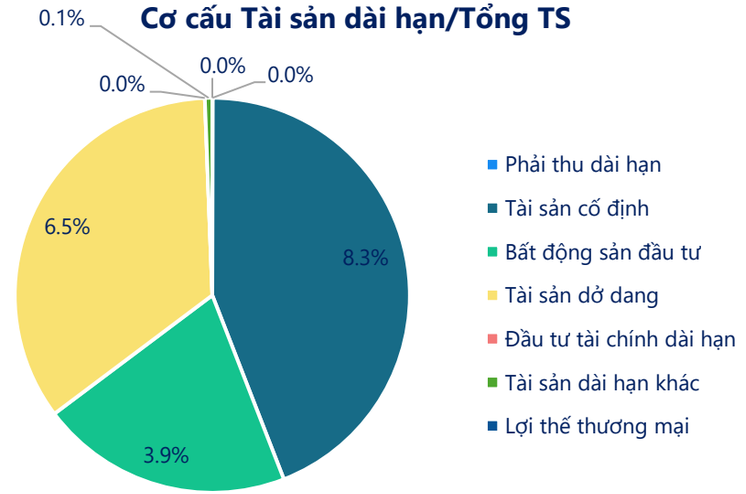
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

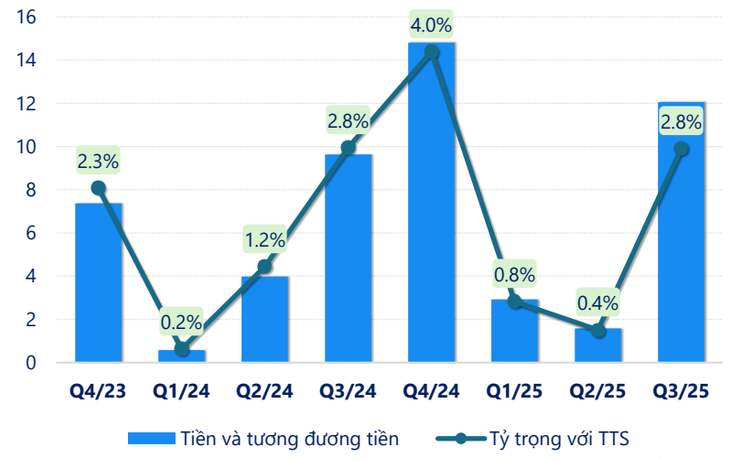


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

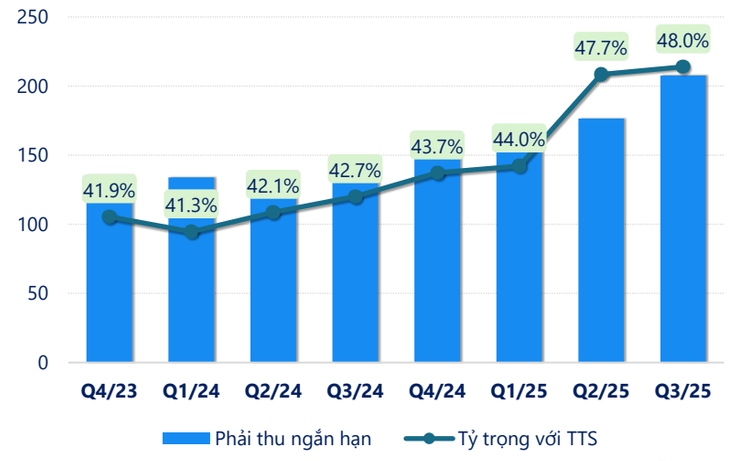
CTCP VINACONEX 21 (HNX: V21)

Tiền và tương đương tiền



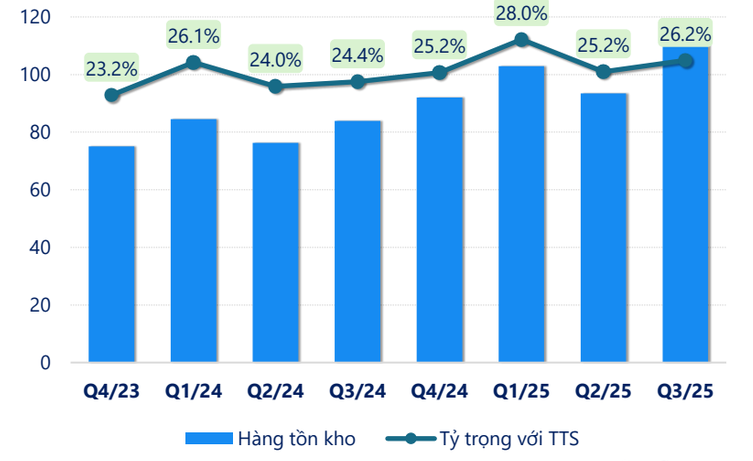
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



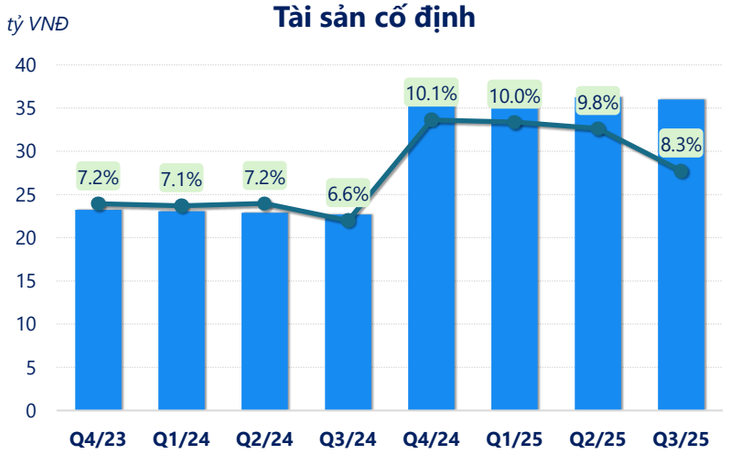
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



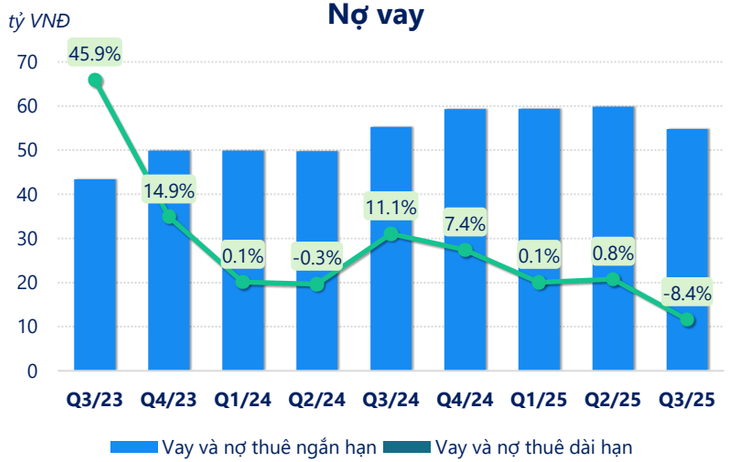
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



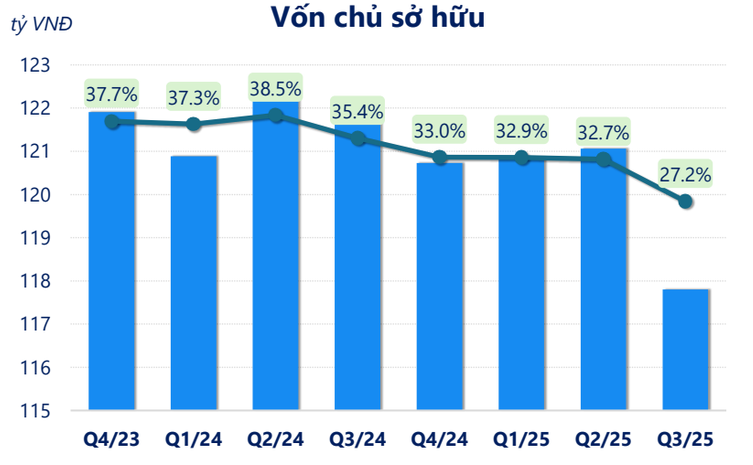
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

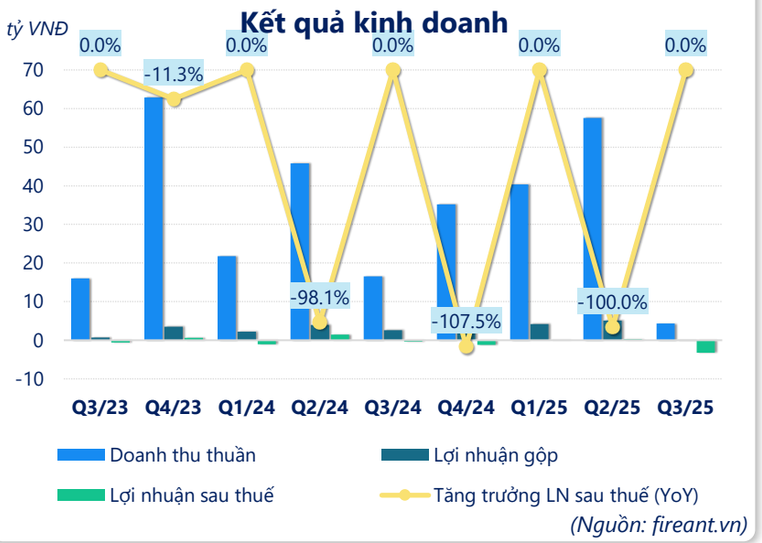


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

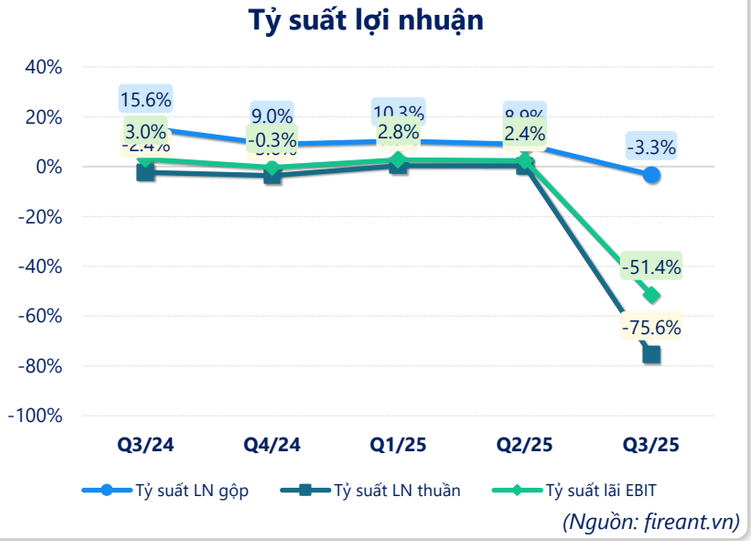
CTCP VINACONEX 21 (HNX: V21)

Kết quả kinh doanh



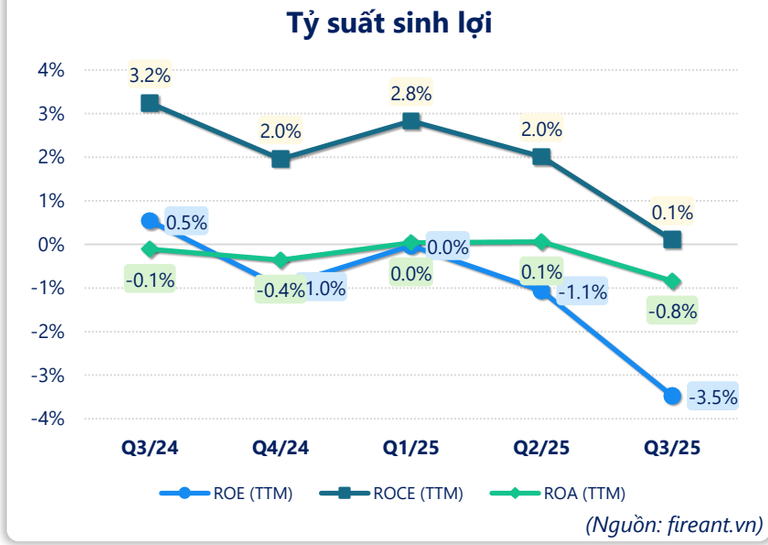
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



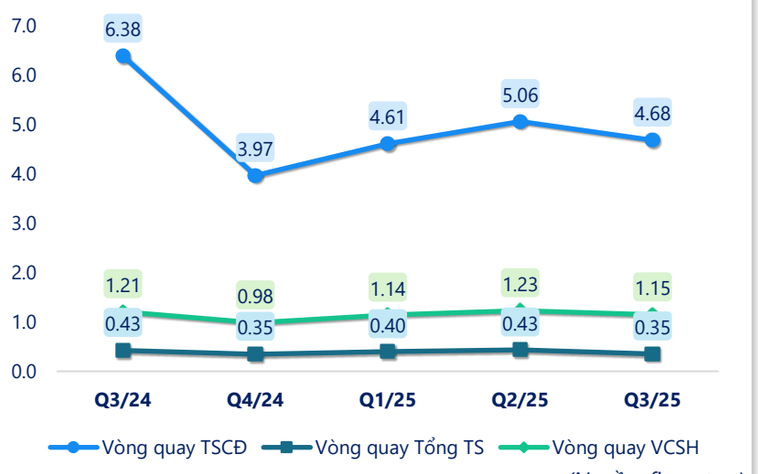
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



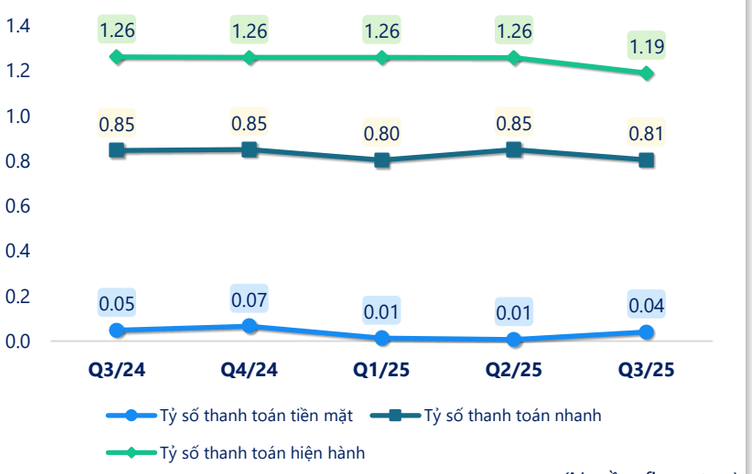
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



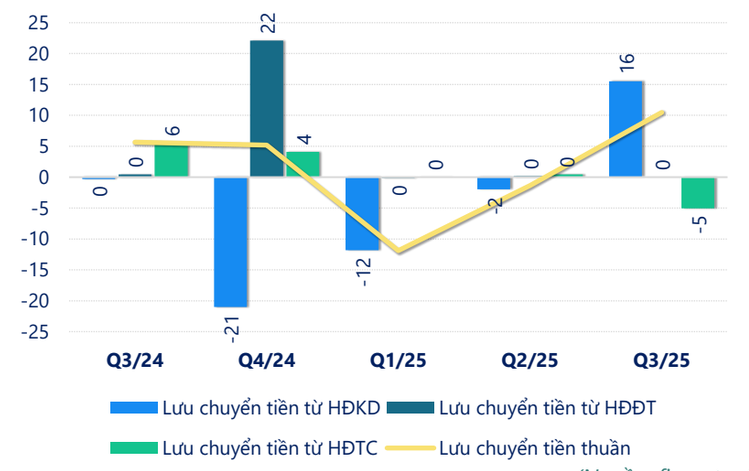
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP VINACONEX 21 (HNX: V21)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**433**	**366**	**18.2%**
Tài sản ngắn hạn	351	283	23.9%
Tiền và tương đương tiền	12.1	14.8	-18.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	208	160	30.1%
Hàng tồn kho	113	92.0	23.3%
Tài sản ngắn hạn khác	17.8	16.9	5.7%
Tài sản dài hạn	**81.7**	**82.6**	**-1.1%**
Phải thu dài hạn	0.03	0.03	0.0%
Tài sản cố định	36.0	36.9	-2.5%
Bất động sản đầu tư	16.9	17.2	-1.9%
Tài sản dở dang	28.3	28.4	-0.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.49**	**0.03**	**1457%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	315	245	28.4%
Nợ ngắn hạn	**295**	**225**	**31.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	54.8	59.3	-7.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	39.5	50.9	-22.4%
Nợ dài hạn	19.9	20.3	-1.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**118**	**121**	**-2.4%**
Vốn chủ sở hữu	**118**	**121**	**-2.4%**
Vốn điều lệ	120	120	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	16.5	35.2	40.3	57.6	4.31
Giá vốn hàng bán	13.9	32.0	36.2	52.5	4.45
Lợi nhuận gộp	2.58	3.15	4.16	5.13	-0.14
Doanh thu HĐTC	0.45	0.30	0.00	0.00	0.00
Chi phí TC	0.89	1.13	0.99	1.15	1.05
Chi phí lãi vay	0.89	1.13	0.99	1.15	1.05
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	2.54	3.58	3.03	3.86	2.07
LN thuần từ HĐKD	-0.39	-1.25	0.14	0.12	-3.26
Lợi nhuận khác	0.00	0.01	-0.01	0.08	0.00
LN trước thuế	-0.39	-1.24	0.12	0.21	-3.26
Lợi nhuận sau thuế	-0.39	-1.24	0.12	0.21	-3.26
LNST của CĐ cty mẹ	-0.39	-1.24	0.12	0.21	-3.26

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.29	-21.0	-11.8	-1.98	15.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.45	22.1	-0.11	0.17	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	5.50	4.10	0.04	0.46	-5.03
Tiền đầu kỳ	3.97	9.63	14.8	2.92	1.57
Lưu chuyển tiền thuần	**5.66**	**5.18**	**-11.9**	**-1.35**	**10.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	9.63	14.8	2.92	1.57	12.1

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic